CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam

Ngày 31/12/2024	11,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.5%	**-1.7%**	**2.5%**

DT thuần
Q4/24
162
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 98.7| 156%
YoY: ▲ 40.0| 32.9%

LN thuần
Q4/24
6.96
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.39| 5.9%
YoY: ▼1.31| -15.8%

LN sau thuế
Q4/24
5.70
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.66| 41.1%
YoY: ▲ 0.42| 8.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
6.4%
YoY: +/-▼ 1.4%

ROE
2024
9.8%
YoY: +/-▲ 0.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,454 - 11,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	171
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,940
Sở hữu nước ngoài	29.2%
Beta	0.34
EPS	1,225
P/E	9.3

DT thuần
2024
373
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 69.0| 22.7%

LN thuần
2024
24.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.50| -5.7%

LN sau thuế
2024
18.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.90| 5.1%

Cơ cấu sở hữu

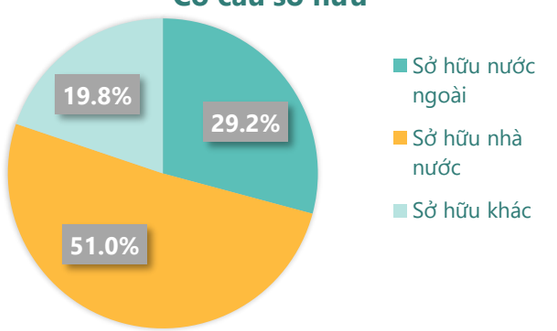

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

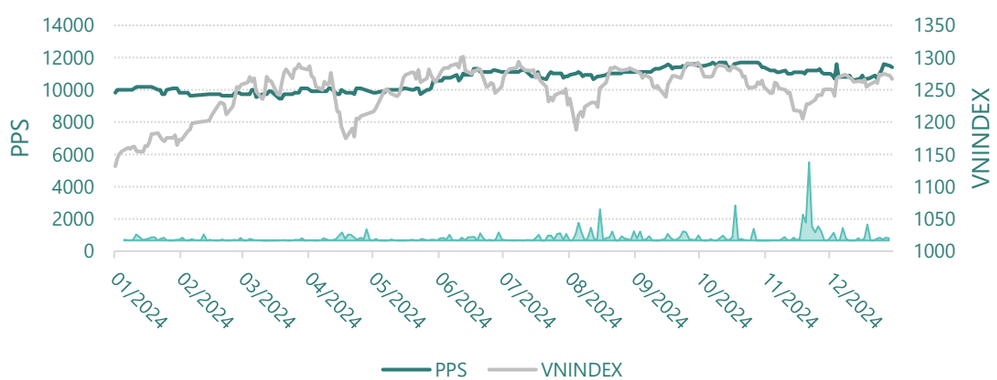

Cơ cấu cổ đông

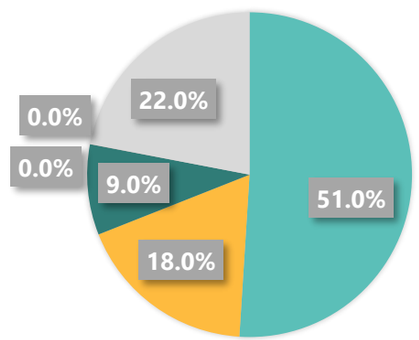

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP
YTL Power Services Sdn.Bhd
America LLC
Lê Văn Tu (Phó Giám đốc)
Phạm Hùng Anh
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

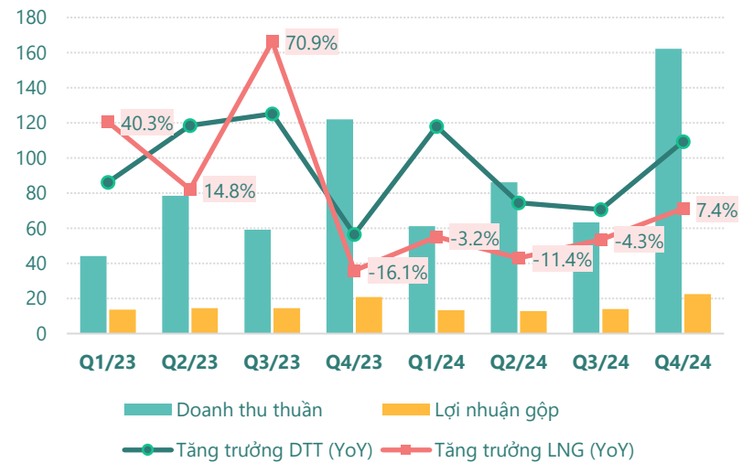

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

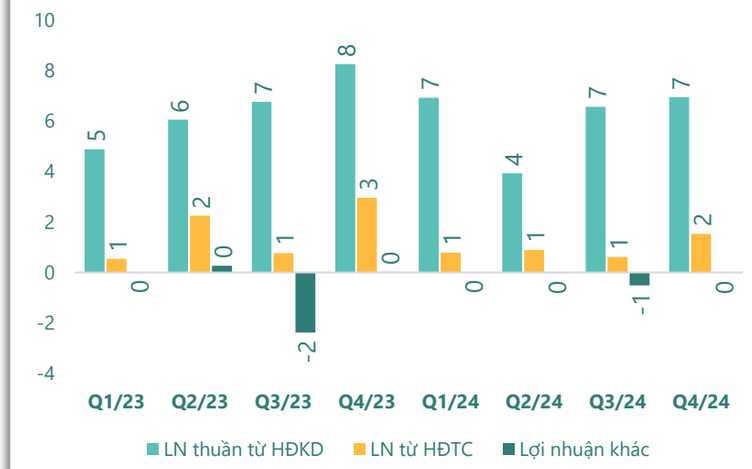

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

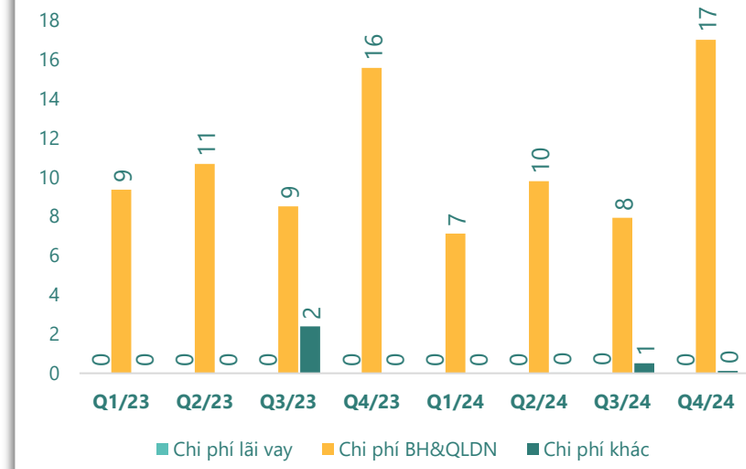

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

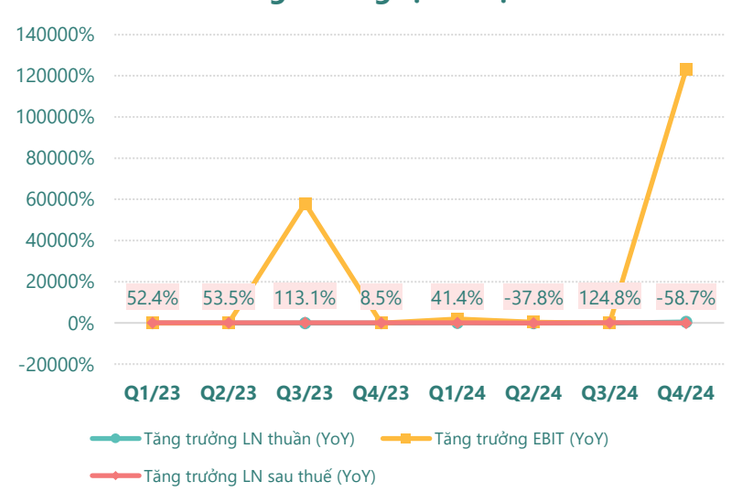

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

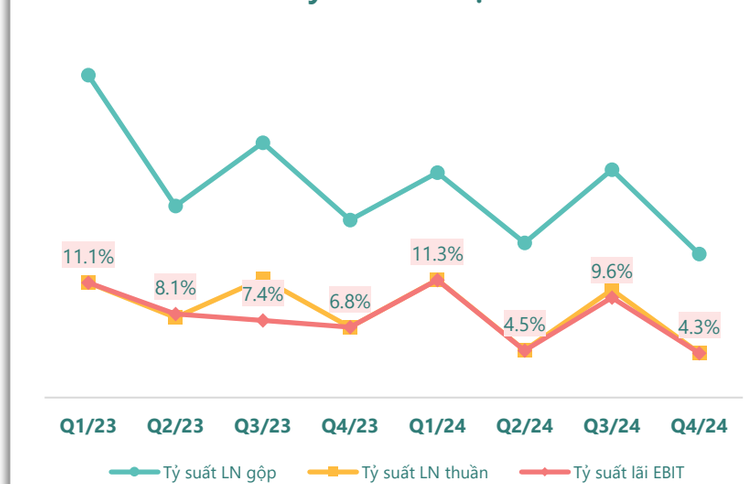

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

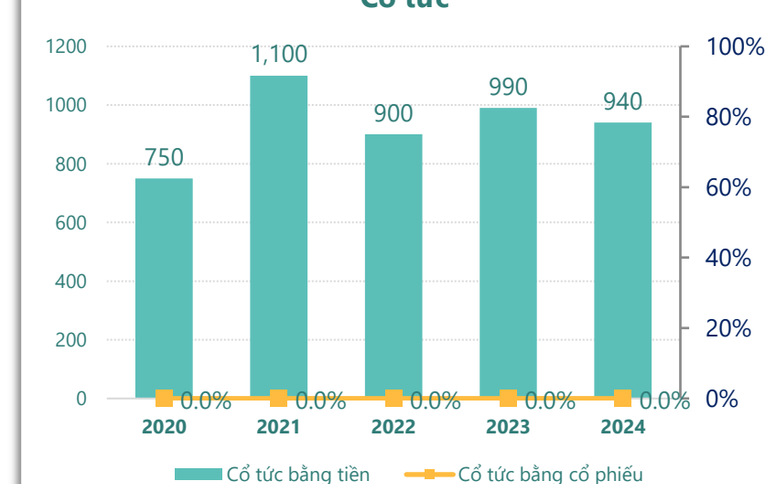

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

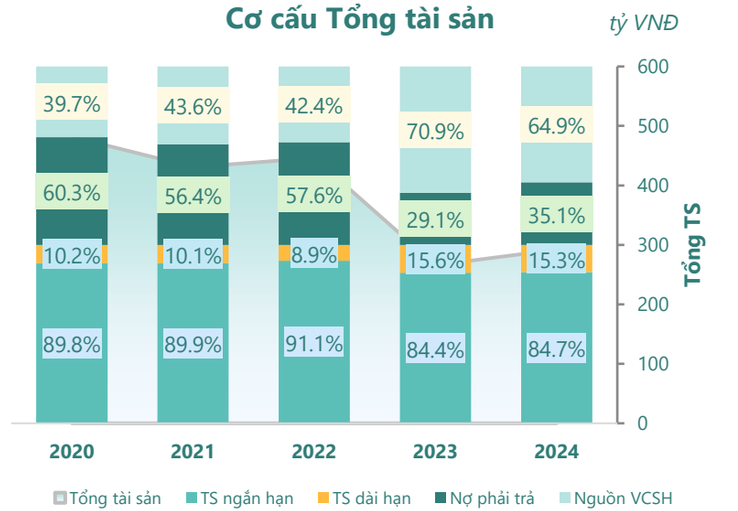

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

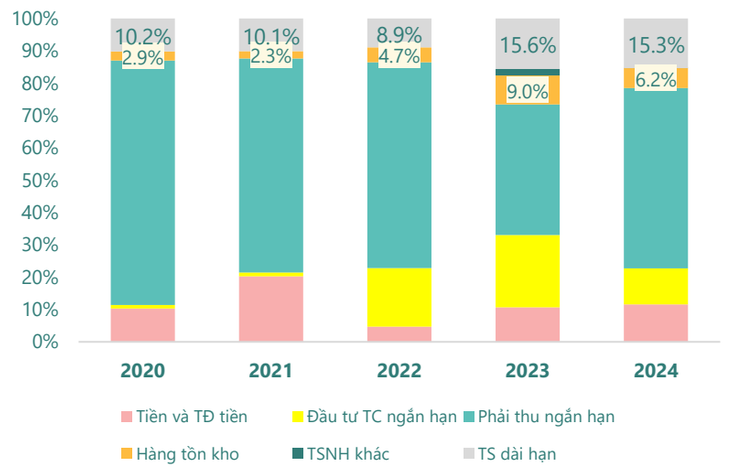

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

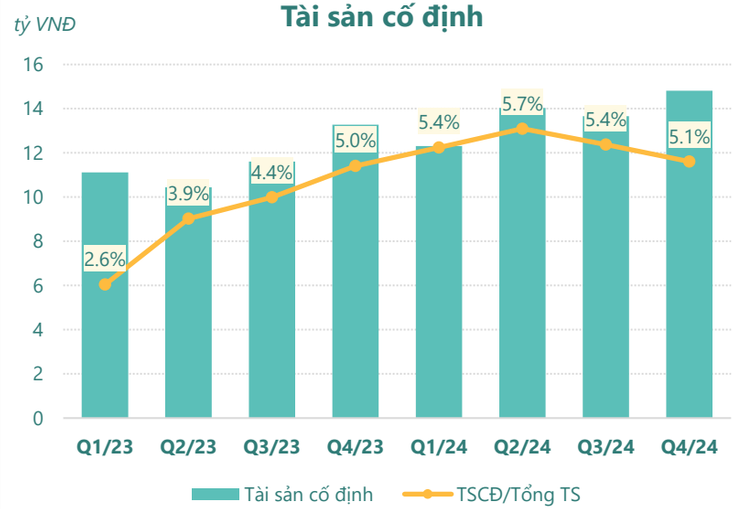

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

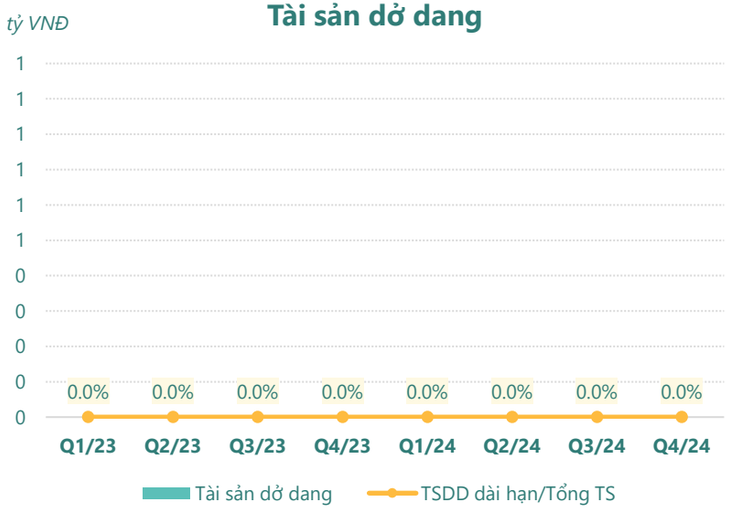

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

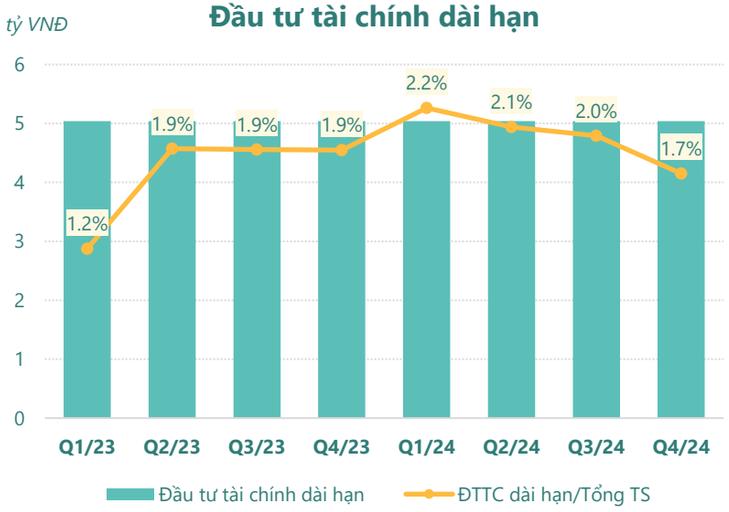

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

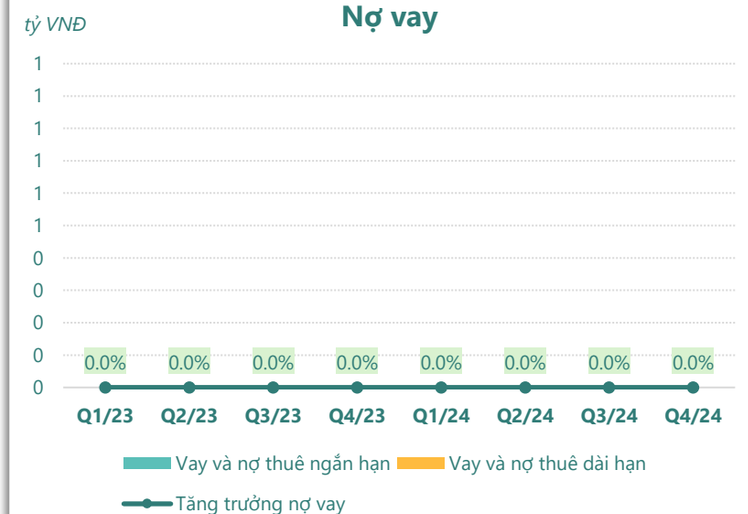

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

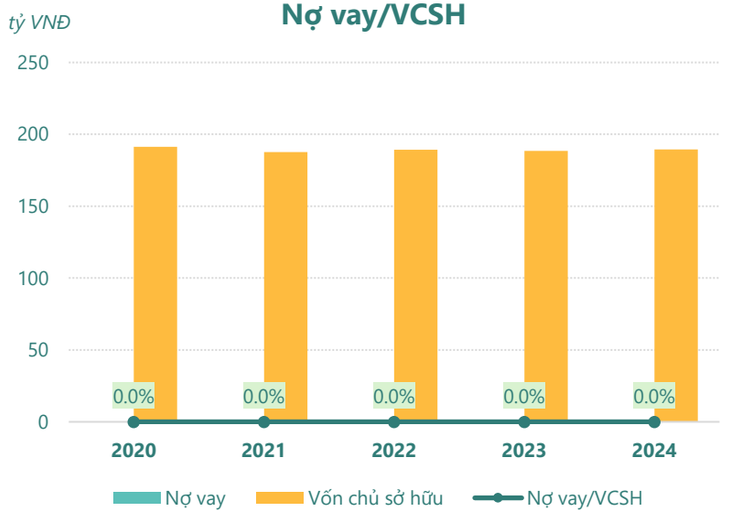

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

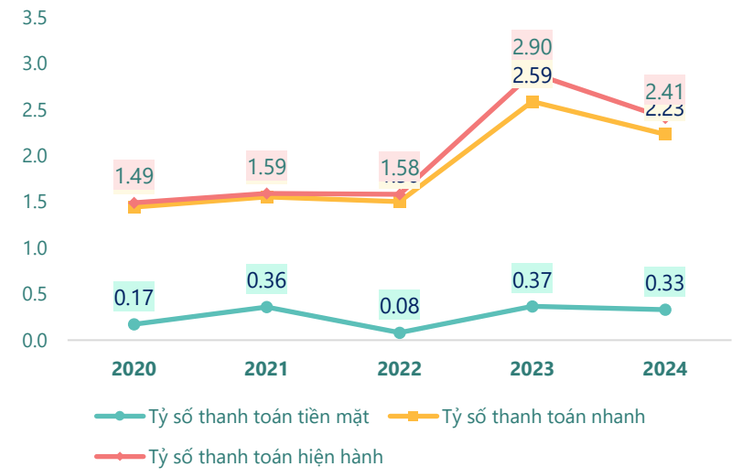

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

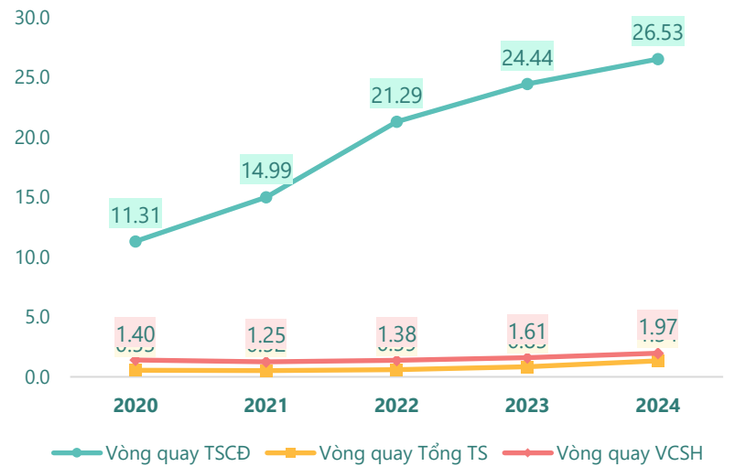

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

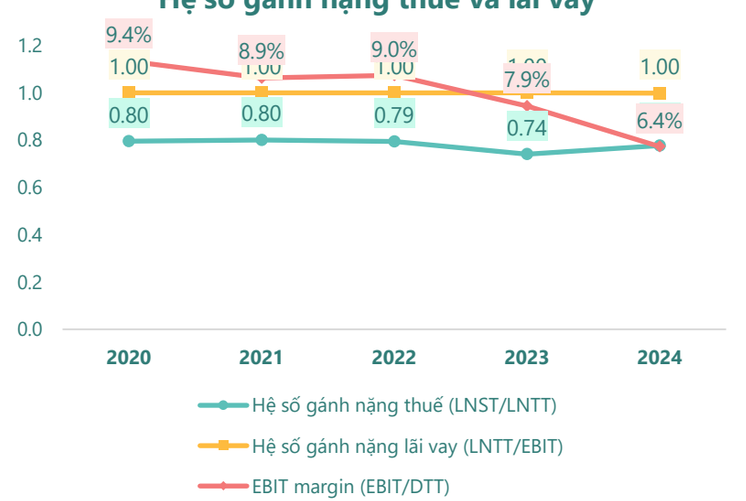

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

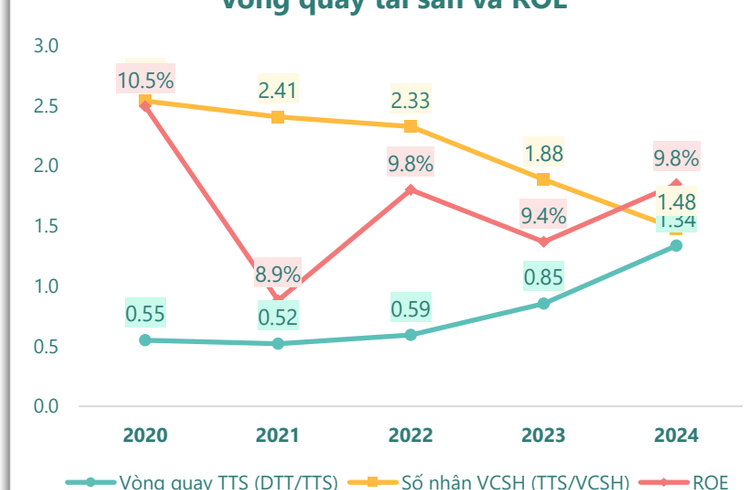

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

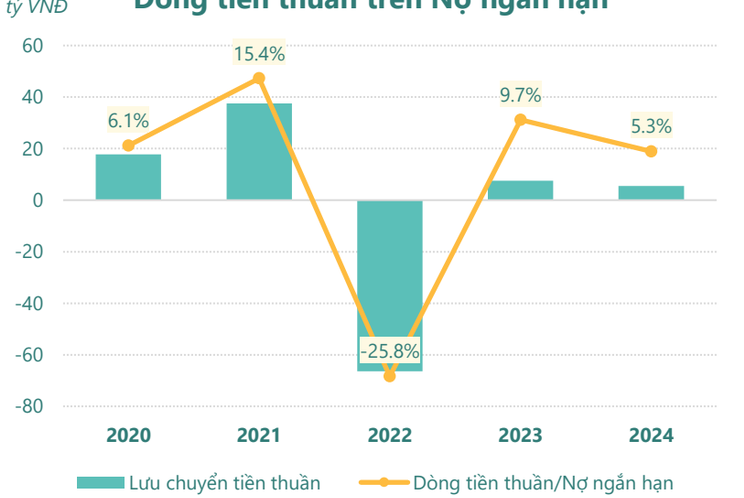

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**162**	**122**	**32.9%**	**373**	**304**	**22.7%**
Giá vốn hàng bán	140	101	38.3%	310	240	29.2%
Lợi nhuận gộp	22.4	20.9	7.3%	62.5	63.6	-1.8%
Doanh thu HĐTC	1.62	3.01	-46.3%	3.94	6.60	-40.3%
Chi phí TC	0.08	0.05	61.1%	0.12	0.07	65.6%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.03	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**17.0**	**15.6**	**9.0%**	**41.8**	**44.2**	**-5.3%**
LN thuần từ HĐKD	6.96	8.27	-15.8%	24.5	26.0	-5.7%
Lợi nhuận khác	**-0.02**	**0.02**	**-178%**	**-0.56**	**-2.10**	**73.2%**
LN trước thuế	6.95	8.29	-16.2%	24.0	23.9	0.3%
Lợi nhuận sau thuế	**5.70**	**5.28**	**8.0%**	**18.6**	**17.7**	**5.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.70**	**5.28**	**8.0%**	**18.6**	**17.7**	**5.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.0	-23.8	18.0	-0.36	26.1	-51.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.85	26.5	-11.5	-6.56	46.6	-1.44
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.01	-14.7	0.00	0.00	0	-13.9
Tiền đầu kỳ	19.6	40.4	28.4	34.9	28.0	101
Lưu chuyển tiền thuần	**20.8**	**-12.0**	**6.51**	**-6.92**	**72.8**	**-66.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	40.4	28.4	34.9	28.0	101	33.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**292**	**266**	**9.6%**
Tài sản ngắn hạn	247	224	10.0%
Tiền và tương đương tiền	33.9	28.4	19.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.5	59.5	-45.3%
Phải thu ngắn hạn	163	107	51.4%
Hàng tồn kho	17.7	23.9	-25.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	5.25	-99.6%
Tài sản dài hạn	**44.8**	**41.5**	**7.8%**
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	14.8	13.3	11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	5.04	5.04	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**24.9**	**23.2**	**7.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	102	77.5	32.1%
Nợ ngắn hạn	**102**	**77.5**	**32.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	45.9	28.4	61.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**189**	**188**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**189**	**188**	**0.4%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)